SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 75 /BC-DVVLKH

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO
Thị trường lao động Quý III/2023 và dự báo nhu cầu lao động Quý IV/2023

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa trong 9 tháng năm 2023 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đời sống xã hội được quan tâm, đảm bảo. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn, truyền thống sụt giảm trong khi các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chậm được triển khai, chưa tạo được động lực để phát triển công nghiệp; kết quả giải ngân vốn đầu tư công còn thấp, công tác thu hút đầu tư vốn ngoài ngân sách còn nhiều hạn chế; tình hình dịch bệnh tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, là nguy cơ luôn tiềm ẩn;...

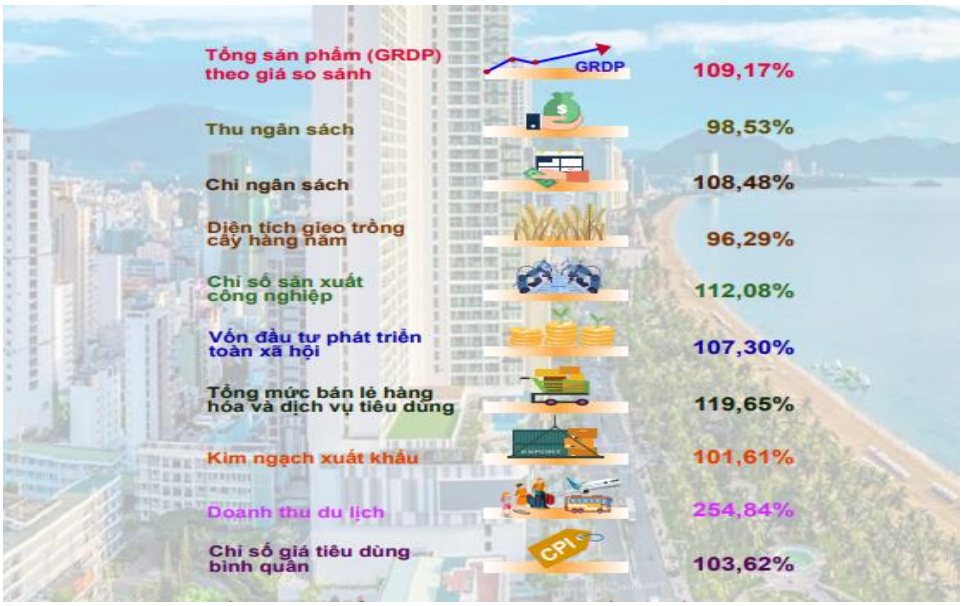

Hình 1: *Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 9 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước*
(Nguồn: Báo cáo số 722/BC-CTK ngày 28/9/2023 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) 9 tháng năm 2023 dự báo được 43,635,2 tỷ đồng, tăng 9,17% so cùng kỳ năm trước. Những lĩnh vực kinh tế có mức tăng trưởng: Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng 12,08%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phục hồi mạnh tăng 19,65%; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 1,61%; Tổng

doanh thu du lịch gấp 2,54 lần với số lượt khách du lịch gấp 2,73 lần; Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,62%.

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế trong tỉnh

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,48% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng 2,27% so cùng kỳ năm trước; Khu vực lâm nghiệp tăng 0,89%; Khu vực thủy sản tăng 4,38%. Sản xuất nông nghiệp tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa, hoa màu vụ Hè Thu và gieo trồng các loại cây vụ Mùa. Giá lúa trong các tháng gần đây tăng cao đã giúp bà con nông dân có được lợi nhuận và yên tâm tập trung sản xuất cho vụ Mùa tiếp theo. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt; các trang trại và hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục tái đàn sau khi xuất bán. Hoạt động đánh bắt thủy sản đang là cao điểm mùa vụ khai thác; về nuôi trồng thủy sản, các hộ đang chuẩn bị thả giống cho vụ nuôi cuối năm, các giống sẽ được thả xen kẽ với các lồng hỗn hợp để đảm bảo kịp thời gian thu hoạch đợt 01 vào khoảng tháng 11 và đợt 02 vào trước Tết Nguyên đán năm sau.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 12,08% so cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,56%; quý II tăng 10,31%; quý III tăng 21,68%), cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,46%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,91%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí gấp 2,15 lần; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,61%.

Ngành đầu tư phát triển được 47.863,6 tỷ đồng, tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Khu vực vốn nhà nước 9.910,8 tỷ đồng, tăng 6,24%; Khu vực vốn ngoài nhà nước 28.436,3 tỷ đồng, tăng 25,73%; Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 9.516,5 tỷ đồng, giảm 24,84%.

Ngành hoạt động thương mại, du lịch và giá cả trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu 2023 tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là dịch vụ du lịch. Nhiều sự kiện, hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao, du lịch sôi nổi, đặc sắc được tổ chức nhằm quảng bá hình ảnh Nha Trang - Khánh Hòa đến với các nhà đầu tư, doanh nghiệp và khách du lịch trong nước, quốc tế. Bên cạnh đó, từ ngày 15/8/2023, Việt Nam nâng thời hạn tạm trú lên 45 ngày đối với công dân 13 nước được đơn phương miễn thị thực và thực hiện cấp thị thực điện tử đối với tất cả các nước và vùng lãnh thổ, thời hạn tạm trú lên đến 90 ngày, có giá trị xuất, nhập cảnh nhiều lần. Chính sách mới này được kỳ vọng sẽ là động lực quan trọng đẩy mạnh thu hút khách quốc tế đến Việt Nam nói chung và Khánh Hòa nói riêng trong thời gian tới; góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2023 được 136.819,9 tỷ đồng, tăng 16,84% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 85.114,6 tỷ đồng, tăng 19,65% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động du lịch được 27.502,8 tỷ đồng, gấp 2,54 lần so cùng kỳ năm trước; Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 2.150,8 triệu USD giảm 12,99% so cùng kỳ năm trước, nhập khẩu được 954 triệu USD giảm 26,28%, xuất khẩu được 1.196,8 triệu USD tăng 1,61%.

(Nguồn: Báo cáo số 722/BC-CTK ngày 28/9/2023 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

2. Cơ cấu nền kinh tế

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2023:

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,48%;
- Ngành công nghiệp tăng 12,08%;
- Ngành đầu tư phát triển tăng 7,3%;
- Ngành thương mại, du lịch, giá cả tăng 16,84%.

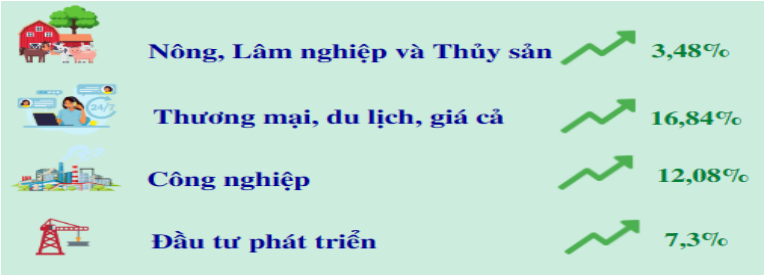

Hình 2: *Cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2023*

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Tỉnh Khánh Hòa tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và chuyển đổi số. Nhờ đó, tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển. Về kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp kỳ vọng về tình hình sản xuất kinh doanh trong Quý IV/2023 với 83,58% số doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định hoặc sẽ tốt hơn so Quý III/2023.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/9/2023, toàn tỉnh có 1.404 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 8,18% so cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký là 9.839 tỷ đồng, giảm 38,07%. Tính đến 15/9/2023, toàn tỉnh có 644 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 34,95% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 2.048 doanh nghiệp (cùng kỳ năm trước là 2.519 doanh nghiệp); 1.442 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 4,95%; 212 doanh nghiệp đã giải thể giảm 15,2%.

(Nguồn số liệu: Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2023

1. Lực lượng lao động*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong Quý III năm 2023 là 682.262 người, tăng 1.906 người so với Quý trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 269.615 người, khu vực nông thôn là 412.647 người. Lực lượng lao động nam là 378.605 người (chiếm 55,49%), nữ là 303.656 người (chiếm 44,51%). So với Quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 5.329 người, khu vực nông thôn tăng 7.236 người, lực lượng lao động nam tăng 8.484 người và nữ giảm 6.578 người.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo *(có bằng cấp/chứng chỉ)* Quý III năm 2023 là 23,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với Quý trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 25,4%, cao hơn 2,6 điểm phần trăm so với nam (22,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 33,3%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 17,8%.

2. Số người có việc làm*

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong Quý III năm 2023 là 662.418 người, tăng 1.509 người so với Quý trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 263.780 người, giảm 3.655 người; Số người có việc làm ở nông thôn là 398.637 người, tăng 5.164 người so với Quý trước. Số người có việc làm của nữ là 292.878 người thấp hơn 76.662 người so với nam (369.540 người).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức Quý III năm 2023 là 73,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với Quý trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức khu vực thành thị là 64,3%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với Quý trước; Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,6%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với Quý trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của nữ là 72,8%, thấp hơn 1,3 điểm phần trăm so với nam (74,1%).

3. Thu nhập bình quân tháng của người lao động*

Thu nhập bình quân tháng của người lao động Quý III năm 2023 là 6.980 triệu đồng/người/tháng, tiếp tục tăng 264 nghìn đồng so với Quý trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, con số này là 6.815 triệu đồng/người/tháng.

Cụ thể, trong Quý III, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 7.332 triệu đồng, cao gấp 1,15 thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (6.401 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 7.664 triệu đồng cao gấp 1,18 lần khu vực nông thôn (6.495 triệu đồng).

So với Quý trước, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tăng 146 nghìn đồng; thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tăng 408 nghìn đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị tăng 328 nghìn đồng; khu vực nông thôn tăng 221 nghìn đồng.

*(*Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê - Điều tra lao động - Việc làm hàng Quý (Số liệu lao động - việc làm được tính theo ICLS19))*

4. Biến động việc làm theo ngành

So sánh với Quý II năm 2023, biến động việc làm theo ngành tăng ở một số ngành nghề như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 17,51%; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 9,94%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,36%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 0,66%. Phần lớn biến động tăng là do doanh nghiệp cần bù đắp sự thiếu hụt lao động khi người lao động có nhu cầu nghỉ việc lý do cá nhân.

Biến động giảm so với Quý II năm 2023 tập trung ở một số ngành nghề như: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 27,47%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã

hội giảm 6,33%; Khai khoáng giảm 3,58%; Xây dựng giảm 2,55%. Nguyên nhân giảm lao động trong Quý III tại các doanh nghiệp là: Lao động thỏa thuận xin nghỉ việc nhu cầu cá nhân chiếm 90,73%; Doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng là 4,50%; Thai sản và lý do khác chiếm 4,22%; Lao động nghỉ hưu chiếm 0,55%. Đa số lao động nghỉ việc là lao động ngành may; Gia công găng tay; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Xây dựng; Y tế; Du lịch;…

(Nguồn số liệu: Báo cáo các doanh nghiệp thực hiện theo công văn số 1002/SLĐTBXH-LĐVL ngày 28/04/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa)

III. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

Trong Quý III/2023, Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa đã thực hiện khảo sát, thu thập cung – cầu lao động trên địa bàn tỉnh thông qua các doanh nghiệp, các kênh thông tin việc làm với 729 lượt doanh nghiệp; nhu cầu tuyển dụng là 1.036 vị trí; số lượng tuyển dụng 5.254 lao động và 3.818 lao động có nhu cầu tìm việc làm. Tổng hợp phân tích kết quả khảo sát như sau:

1. Nhu cầu tuyển dụng lao động

Các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng cao nhất Quý III/2023:

Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tuyển dụng 2.039 lao động (chiếm 38,81% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu tuyển dụng 838 lao động (chiếm 15,95% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tuyển dụng 644 lao động (chiếm 12,26% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tuyển dụng 416 lao động (chiếm 7,92% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Vận tải kho bãi có nhu cầu tuyển dụng 254 lao động (chiếm 4,83% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tuyển dụng 251 lao động (chiếm 4,78% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tuyển dụng 184 lao động (chiếm 3,50%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu tuyển dụng 166 lao động (chiếm 3,16%); Xây dựng có nhu cầu tuyển dụng 161 lao động (chiếm 3,06%); Các ngành khác có nhu cầu tuyển dụng 301 lao động (chiếm 5,73%).

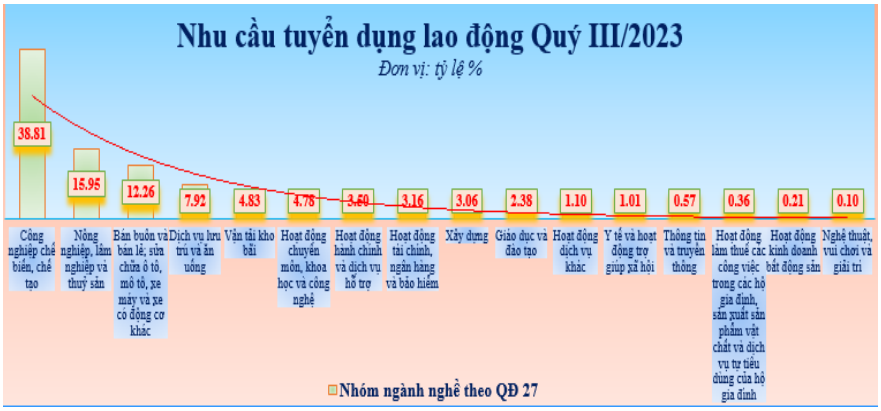

Hình 3: *Nhóm ngành nghề tuyển dụng lao động Quý III/2023*

a) Phân theo trình độ đào tạo:

- Lao động phổ thông chiếm 66,67% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Vận tải kho bãi;…

- Sơ cấp chiếm 2,32% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;…

- Trung cấp chiếm 9,42% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;…

- Cao đẳng 13,44% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

- Đại học và Trên đại học chiếm 8,15% chủ yếu ở các ngành: Giáo dục và đào tạo; Xây dựng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;…

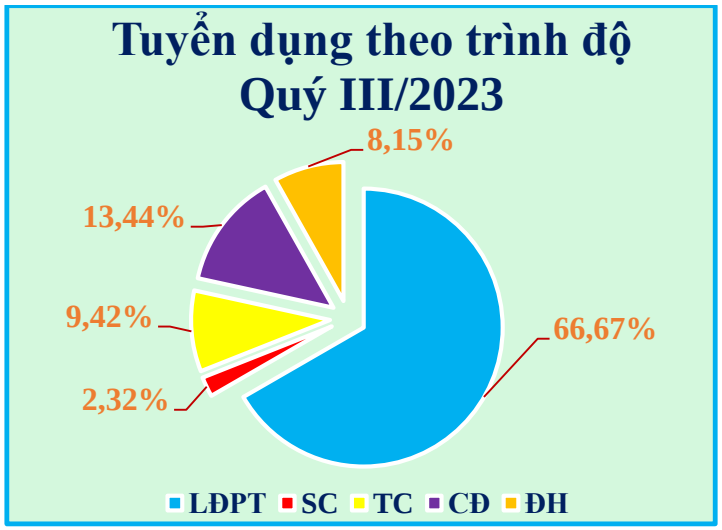

Hình 4: *Nhu cầu tuyển dụng phân theo trình độ Quý III/2023*

b) Phân theo mức lương:

- Dưới 5 triệu chiếm 32,38% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;…

- Từ 5 – 7 triệu chiếm 43,91% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Vận tải kho bãi; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

- Từ 7 – 15 triệu chiếm 21,62% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Thông tin và truyền thông;

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

- Trên 15 triệu chiếm 2,09% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

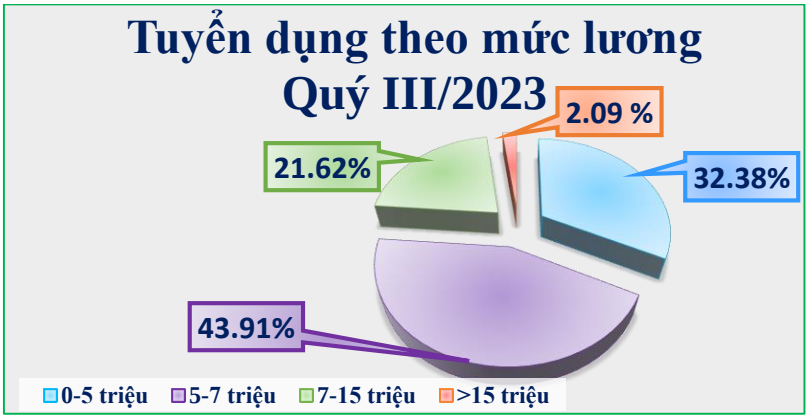

Hình 5: *Nhu cầu tuyển dụng phân theo mức lương Quý III/2023*

c) Phân theo kinh nghiệm:

- Không yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 37,70% và có chiều hướng vẫn dẫn đầu liên tục trong các Quý tuyển dụng; chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản;…

- Yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 62,30%. Trong đó:

+ Từ 01 năm chiếm 48,42% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;…

+ Từ 02 – 03 năm chiếm 12,11% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;…

+ Từ 04 – 05 năm chiếm 1,71% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Xây dựng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

+ Trên 05 năm chiếm 0,06% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;…

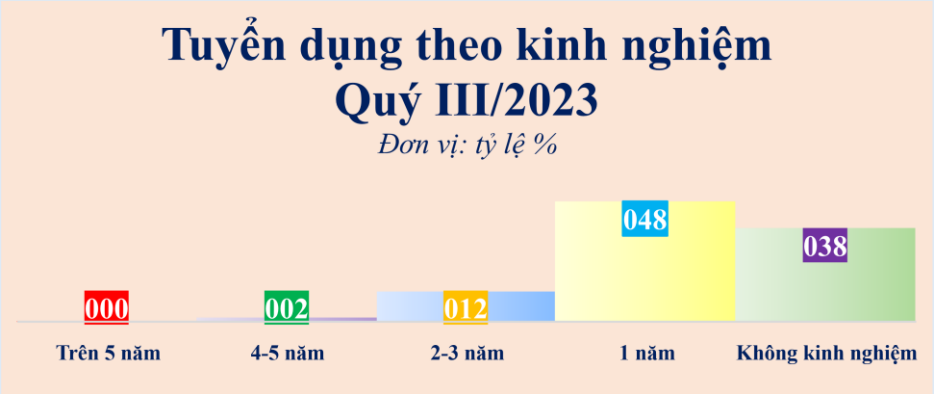

Hình 6: *Nhu cầu tuyển dụng phân theo kinh nghiệm Quý III/2023*

**** Nhu cầu tuyển dụng trong Quý III/2023 so với Quý II/2023***:

Một số ngành sụt giảm về nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý II/2023 bao gồm: Xây dựng (giảm 21,42%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 6,02%). %). Những ngành nghề tăng nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý II/2023 gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (tăng 12,09%); Vận tải kho bãi (tăng 3,79%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 2,91%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (tăng 2,33%);

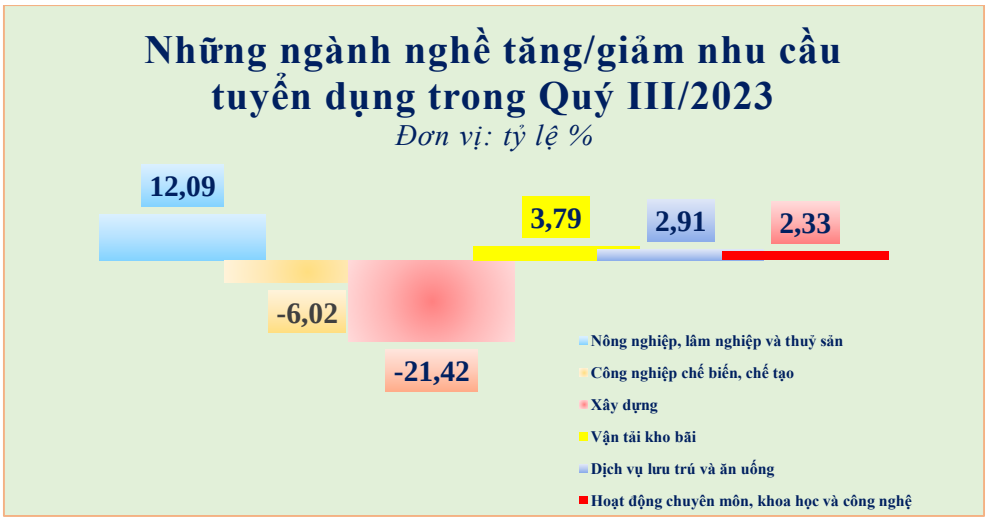

Hình 7: *Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tuyển dụng Quý III/2023 so với Quý II/2023*

2. Nhu cầu tìm việc làm

Qua khảo sát tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa, số lao động có nhu cầu tìm việc Quý III/2023 là 3.818 người, tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành như sau: Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tìm việc 1.287 lao động (chiếm 33,71% nhu cầu tìm việc trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tìm việc 441 lao động (chiếm 11,55% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tìm việc 409 lao động (chiếm 10,71% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tìm việc 371 lao động (chiếm 9,72% nhu cầu tìm việc trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tìm việc 282 lao động (chiếm 7,39% nhu cầu tìm việc trong Quý); Vận tải kho bãi có nhu cầu

tìm việc 253 lao động (chiếm 6,63% nhu cầu tìm việc trong Quý); Xây dựng có nhu cầu tìm việc 198 lao động (chiếm 5,19% nhu cầu tìm việc trong Quý); Giáo dục và đào tạo có nhu cầu tìm việc 114 lao động (chiếm 2,99%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu tìm việc 100 lao động (chiếm 2,62%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có nhu cầu tìm việc 77 lao động (chiếm 2,02%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có nhu cầu tìm việc 72 lao động (chiếm 1,89%); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình có nhu cầu tìm việc 67 lao động (chiếm 1,75%); Các ngành khác có nhu cầu tuyển dụng 147 lao động (chiếm 3,85%).

Hình 8: *Nhóm ngành nghề có nhu cầu tìm việc trong Quý III/2023*

***a) Về trình độ lao động*:**

- Trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 25,12% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Giáo dục và đào tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;…

- Trình độ Cao đẳng chiếm 8,25% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;…

- Trình độ Trung cấp chiếm 13,78% chủ yếu ở các nhóm ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;…

- Trình độ Sơ cấp nghề chiếm 12,52% chủ yếu ở nhóm ngành: Vận tải kho bãi; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;…

- Lao động phổ thông chiếm 39,13% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động làm thuê các công việc

trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình;…

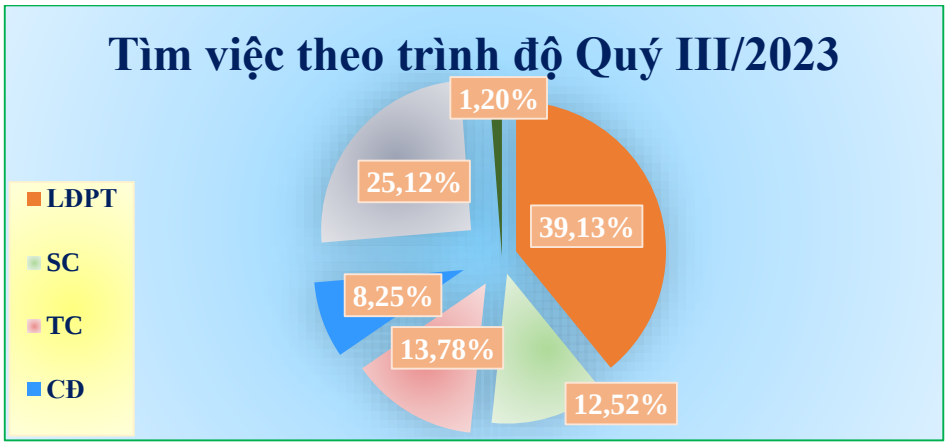

Hình 9: *Nhu cầu tìm việc phân theo trình độ đào tạo Quý III/2023*

***b) Về mức lương*:**

- Dưới 5 triệu chiếm 14,96% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;…

- Từ 5 triệu đến 7 triệu chiếm 64,56% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Vận tải kho bãi; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình;…

- Từ 7 triệu đến 15 triệu chiếm 17,26% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Giáo dục và đào tạo;…

- Trên 15 triệu chiếm 3,22% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng;…

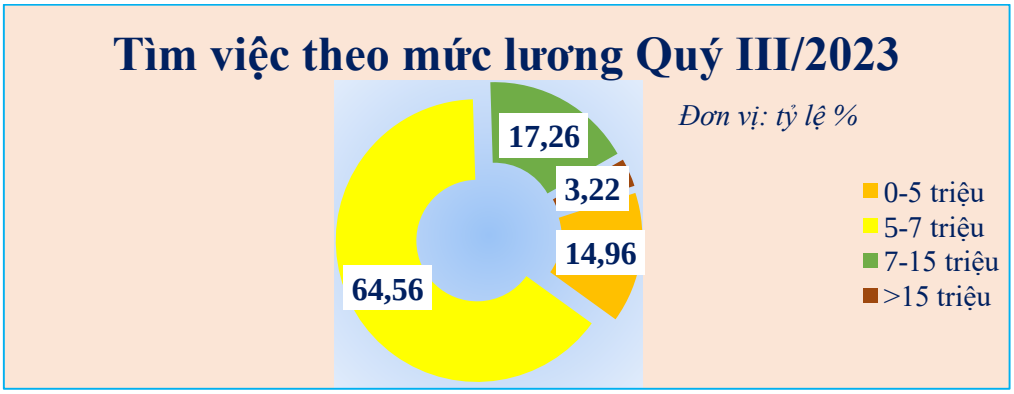

Hình 10: *Nhu cầu tìm việc phân theo mức lương Quý III/2023*

***c) Về kinh nghiệm*:**

Có kinh nghiệm chiếm 95,99% trong đó:

+ Trên 5 năm kinh nghiệm chiếm 26,79% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; …

+ Từ 4 – 5 năm kinh nghiệm chiếm 14,82% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng;…

+ Từ 2 - 3 năm kinh nghiệm chiếm 32,63% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;…

+ 1 năm kinh nghiệm chiếm 21,74% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Vận tải kho bãi;…

+ Không có kinh nghiệm chiếm 4,01% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình;…

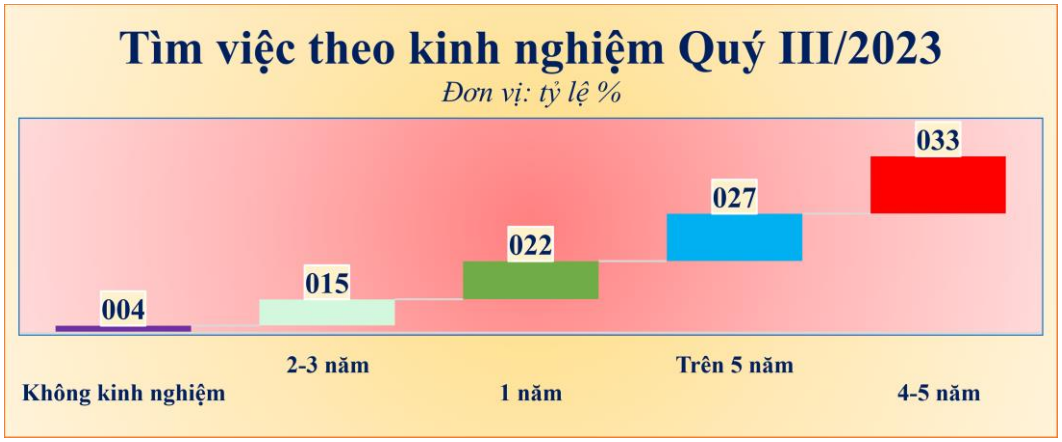

Hình 11: *Nhu cầu tìm việc phân theo kinh nghiệm Quý III/2023*

**** Nhu cầu tìm việc trong Quý III/2023 so với Quý II/2023***:

Nhóm ngành nghề có sự sụt giảm về nhu cầu tìm việc so với Quý II/2023 như: Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 5,30%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (giảm 3,01%). Các nhóm ngành có nhu cầu tìm việc tăng so với Quý II/2023 gồm: Xây dựng (tăng 2,07%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 1,64%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 1,28%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (tăng 1,23%);…

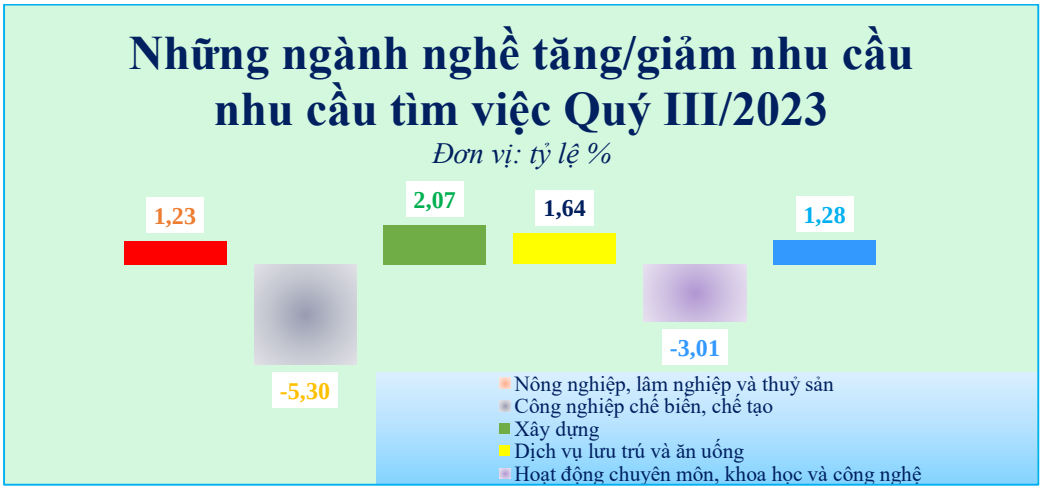

Hình 12: *Những ngành nghề tăng giảm nhu cầu tìm việc Quý III/2023 so với Quý II/2023*

IV. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) Quý III/2023:

- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.715 người;
- Số người được tư vấn việc làm là 3.715 người;
- Giới thiệu việc làm thành công cho 259 người;
- Hỗ trợ học nghề cho 110 người.

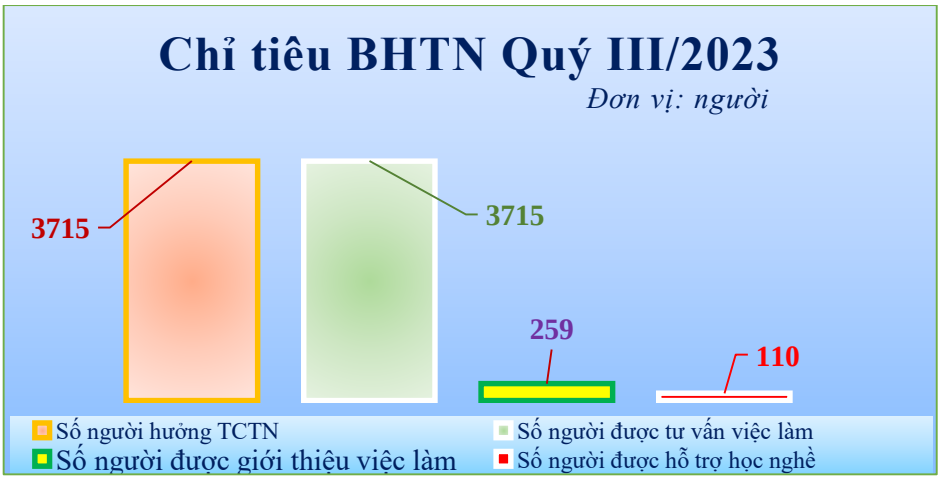

Hình 13: *Kết quả thực hiện công tác BHTN Quý III/2023*

1.1. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo trình độ:

- Người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 58,79%;
- Người lao động có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp chiếm 9,91%;
- Trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp chiếm 5,36%;
- Cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp chiếm 10,01%;
- Đại học và trên đại học chiếm 15,94%.

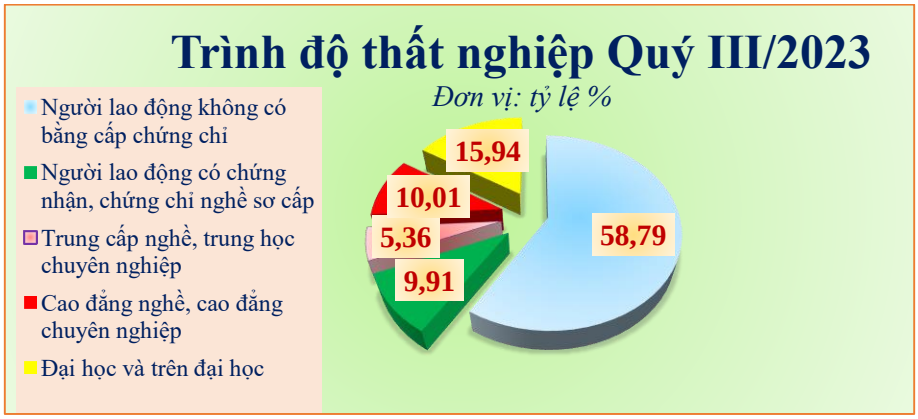

Hình 14: *Cơ cấu người lao động hưởng BHTN theo trình độ Quý III/2023*

1.2. Nguyên nhân thất nghiệp:

- Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu… chiếm 0,59%;
- Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc chiếm 1,94%;
- Chấm dứt hợp đồng lao động/ hợp đồng làm việc trước thời hạn chiếm 97,17%;
- NLĐ bị xử lý kỷ luật, sa thải chiếm 0,22%;
- Mất việc làm do nguyên nhân khác chiếm 0,08%.

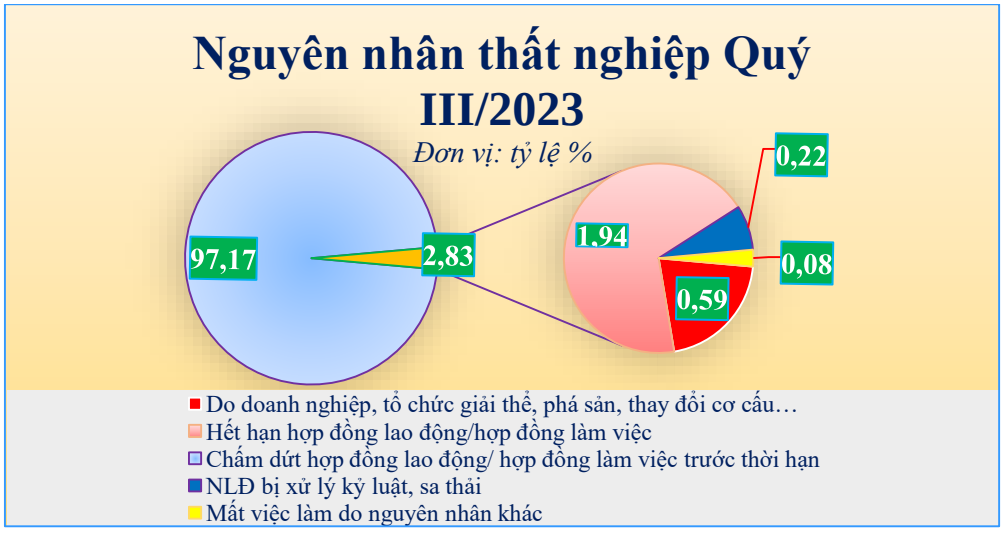

Hình 15: *Nguyên nhân thất nghiệp Quý III/2023*

1.3. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo ngành làm việc:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,22%;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 2,53%;
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,40%;
- Xây dựng chiếm 2,88%;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 4,39%;
- Vận tải, kho bãi chiếm 2,72%;
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống 1,10%;

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 2,29%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 0,05%;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 0,59%;
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 0,35%;
- Giáo dục và đào tạo chiếm 1,83%;
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 0,62%;
- Hoạt động dịch vụ khác chiếm 80,03%;

1.4. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo vị trí làm việc:

- Kế toán chiếm 3,55%;
- Nhân viên bán hàng chiếm 4,39%;
- Tư vấn tài chính, đầu tư chiếm 0,81%;
- Giao dịch viên ngân hàng chiếm 1,45%;
- Phân tích phát triển phần mềm và các ứng dụng chiếm 0,16%
- Kỹ thuật xây dựng chiếm 2,88%;
- Kỹ thuật viên điện tử chiếm 1,88%;
- Giáo viên dạy nghề chiếm 1,83%;
- Lao động trồng trọt và làm vườn chiếm 0,03%;
- Đầu bếp chiếm 1,80%;
- Hướng dẫn viên du lịch chiếm 0,67%;
- Thợ hàn chiếm 0,08%;
- Thợ may, thêu và các thợ có liên quan chiếm 5,76%;
- Thợ lắp ráp chiếm 0,08%;
- Lái xe khách, xe tải, xe máy chiếm 2,72%;
- Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng chiếm 0,75%;
- Nhân viên dịch vụ bảo vệ chiếm 2,66%;
- Người đưa tin, người giao hàng chiếm 0,67%;
- Nghề nghiệp khác chiếm 67,81%.

2. Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Tính đến ngày 30/9/2023, số lao động tại Khánh Hòa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 244 người (lao động nữ là 111 người). Trong đó: thị trường Nhật Bản dẫn đầu về số lượng người lao động tham gia là 200 người; Đài Loan là 20 người; Hàn Quốc là 07 người; Singapore là 04 người; Ba Lan là 03 người; Hungary là 03 người; Hồng Công là 02 người; Myanmar là 02 người và tương ứng 01 người đối với mỗi thị trường Slovakia, Mỹ,Trung Quốc.

Địa phương có số người lao động đi làm việc tại nước ngoài cao nhất là thị xã Ninh Hòa chiếm 24,59% (60 người); kế đến thành phố Nha Trang chiếm 24,18% (59 người); Thành phố Cam Ranh chiếm 16,80% (41 người); Huyện Vạn Ninh chiếm 16,39% (40 người); Huyện Cam Lâm chiếm 10,66% (26 người); Huyện Diên Khánh chiếm 4,92% (12 người); Huyện Khánh Sơn chiếm 2,05% (05 người); Huyện Khánh Vĩnh chiếm 0,41% (01 người).

(Nguồn số liệu: Cục quản lý lao động ngoài nước; http://dolab.gov.vn)

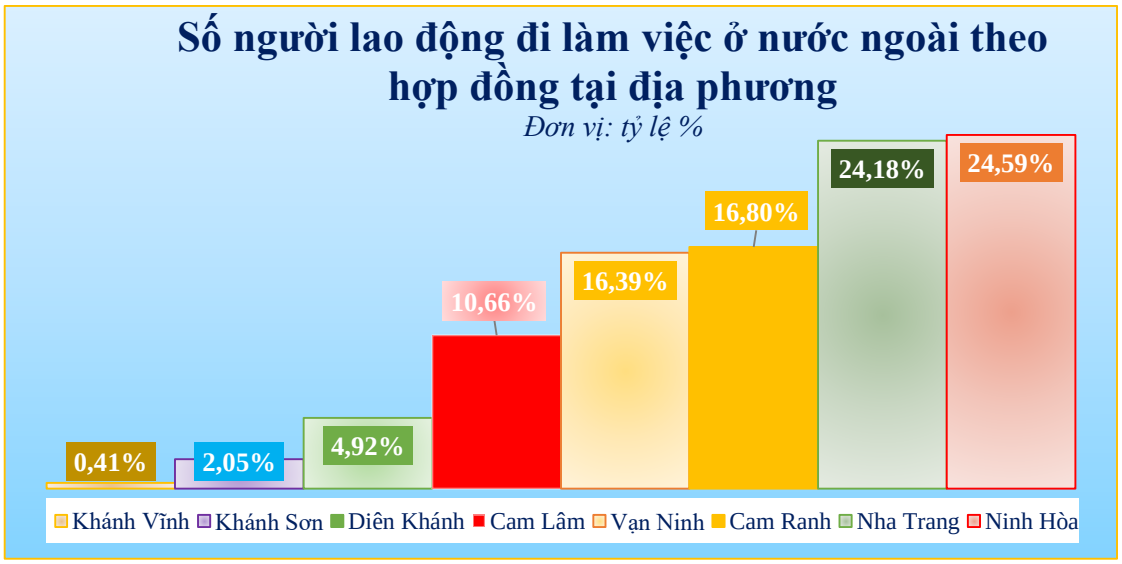

***Hình 16**: Tỷ lệ lao động đi làm việc tại nước ngoài theo địa phương Quý III/2023*

Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không chỉ là giải pháp tạo việc làm, mà còn là cơ hội làm giàu chính đáng, nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động và góp phần vào việc thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Phần lớn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đều có mức lương cao gấp 3 lần so với làm việc trong nước, sau thời gian làm việc từ 2 đến 3 năm ở nước ngoài, người lao động sẽ tích lũy được một số vốn tương đối khá, đồng thời cũng trang bị được cho bản thân về kỹ năng, trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp. Do đó, khi kết thúc hợp đồng quay trở về quê hương, cơ hội tìm được một công việc thích hợp ở trong nước với thu nhập ổn định là khá dễ dàng, một số người có kinh nghiệm tốt cũng chủ động mở cơ sở sản xuất riêng để phát triển kinh tế gia đình.

Các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, CHLB Đức, Úc, Đài Loan tham gia tuyển dụng lao động và du học nghề các ngành như điện tử, chế biến thực phẩm, nhà hàng, khách sạn, xây dựng, nông nghiệp, điều dưỡng/hộ lý, thi công cốt thép, hàn, cơ khí, sơn, dệt, may mặc… với số lượng tuyển dụng lớn; Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (Chương trình EPS); Chương trình đào tạo thực tập kỹ thuật cho thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản theo Bản ghi nhớ giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổ chức phát triển nhân lực quốc tế Nhật Bản (IM Japan) triển khai đã thu hút nhiều người lao động tham gia.

V. DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ IV/2023

Trong 3 tháng cuối năm 2023, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) dự báo tình hình thị trường lao động vẫn chịu nhiều rủi ro và thách thức. Sự sụt giảm sức mua ở các thị trường xuất khẩu; xung đột chiến tranh; lạm phát; giá cả và chi phí đầu vào tăng cao…làm cho tổng cầu hàng hóa trên thế giới sụt giảm, nhu cầu nhập khẩu của các thị trường lớn cũng bị suy giảm, dẫn tới các doanh nghiệp trong nước bị cắt giảm đơn hàng, đứt gãy chuỗi cung ứng trên toàn cầu, gây khó khăn cho việc sản xuất, nhất là trong các ngành như chế biến, chế tạo, dệt may, da giày, túi xách xuất khẩu…Điều này dẫn đến tình trạng người lao động tiếp tục bị mất việc, giảm giờ làm, giảm thu nhập.

Từ nay đến cuối năm, cần tập trung thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động; theo dõi sát tình hình người lao động bị mất việc, thôi việc, giảm giờ làm…để có phương án hỗ trợ phù hợp. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng cường kết nối và điều tiết cung – cầu lao động; khuyến khích tạo việc làm trong cả khu vực công và khu vực tư; khuyến khích người lao động tìm kiếm việc làm và chuyển đổi việc làm phư hợp với năng lực, sở trường. Đẩy mạnh đào tạo và đào tạo lại, chú trọng các chính sách tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu kịp thời của thị trường lao động.

Dự kiến nhu cầu lao động tỉnh Khánh Hòa Quý IV/2023 giảm từ 3 - 5% so với Quý III/2023, tập trung một số ngành như: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 46,79%; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 37,55%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 4,24%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 2,07 %; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 2,07%; Xây dựng chiếm 1,62%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 1,48%; Các ngành còn lại khác chiếm 4,17%.

Và tập trung ở một số nghề chủ yếu như: Thủ công và nghề có liên quan chiếm 42,55% (Xây dựng; Thợ xây; Thợ mộc; Thợ nước; Hàn; Thợ máy; In dệt; Làm bánh; Đan, dệt, may…); Nông, ngư nghiệp có kỹ năng chiếm 36,86%; Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc cao chiếm 7,07% (Thiết kế phân tích hệ thống máy tính; Lập trình viên; Y tá; Giáo viên; Kế toán; Kiến trúc sư; Kỹ sư; Bác sĩ; Nha sĩ; Dược sĩ; Luật sư; Nhà kinh tế; kinh doanh…); Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc trung chiếm 5,86% (Cơ khí; Vẽ phát thảo; Lắp đặt máy tính; Vận hành máy móc; Trợ giúp y tế; Không lưu; Thợ; Tư vấn du lịch; Bất động sản; Phát thanh viên…); Nhân viên chiếm 2,55% (Xử lý Văn bản, Đánh máy; Nhập dữ liệu Thư ký; Kế toán viên; Nhân viên Văn phòng; Lễ tân; Trực điện thoại; Lưu trữ…); Nhân viên làm ngành dịch vụ, bán hàng chiếm 2,34% (Giúp việc; Giúp việc cửa hàng; Bán hàng; Cắt tóc; Trông trẻ; Đầu bếp; Bồi bàn…); Nghề giản đơn chiếm 1,83% (Quét dọn; Thu rác; Bảo vệ; Bảo trì nhà…); Nhà lập pháp, cán bộ cao cấp, quản lý chiếm 0,52% (Cán bộ cấp cao của Chính phủ; Giám đốc; quản lý tài chính, quản trị; Tổng giám đốc; Giám đốc điều hành; Trưởng thôn, bản…); Lắp máy, vận hành máy, nhà máy chiếm 0,41% (Vận hành xưởng chế biến gỗ; Lái xe…).

Theo cơ cấu trình độ, dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ Đại học trở lên chiếm khoảng 2,69%; Cao đẳng 7,45%; Trung cấp 4,24%; Sơ cấp 1,17%; LĐPT chiếm khoảng 84,45%.

Trên đây là những thông tin được cập nhật tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa về việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo nhằm phục vụ cho định hướng kết nối cung – cầu lao động tại địa phương./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Sở LĐ-TBXH;
- P.LĐ-VL; P.KHTC (Sở LĐ-TBXH);
- Lãnh đạo Trung tâm DVVL Khánh Hòa;
- Các Sở, ban ngành tỉnh Khánh Hòa;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng LĐ-TBXH các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các trường ĐH, CĐ, TC trên địa bàn tỉnh;
- Website thongtinvieclamkhanhhoa.vn;
- Lưu: VT, HCNV, Xuân.

(VBĐT)

GIÁM ĐỐC

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM KHÁNH HÒA

Chu Văn Công